

Số: 816./QĐ/TGD-MXV

Hà Nội, ngày 27 tháng 10 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH

V/v: Thay đổi thời gian giao dịch của Hợp đồng Kỳ hạn tiêu chuẩn hàng hóa tại Sở Giao dịch Hàng hóa Việt Nam

TỔNG GIÁM ĐỐC SỞ GIAO DỊCH HÀNG HÓA VIỆT NAM

- Căn cứ Luật Thương mại số 36/2005/QH11 ngày 14/6/2005;
- Căn cứ Nghị định số 158/2006/NĐ-CP ngày 28/12/2006 của Chính phủ quy định chi tiết Luật Thương mại về hoạt động mua bán hàng hóa qua Sở Giao dịch hàng hóa;
- Căn cứ Nghị định số 51/2018/NĐ-CP ngày 9/4/2018 của Chính phủ ban hành sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định 158/2006/NĐ-CP ngày 28/12/2006 của Chính phủ quy định chi tiết Luật Thương mại về hoạt động mua bán hàng hóa qua Sở Giao dịch hàng hóa;
- Căn cứ Quyết định số 1369/QĐ-BCT của Bộ trưởng Bộ Công Thương ngày 22/5/2020 về việc bổ sung một số mặt hàng thuộc nhóm kinh doanh có điều kiện niêm yết giao dịch trên Sở Giao dịch hàng hóa;
- Căn cứ Quyết định số 989/QĐ-BCT của Bộ trưởng Bộ Công Thương ngày 24/5/2021 về việc gia hạn thời gian thực hiện Quyết định số 1369/QĐ-BCT của Bộ trưởng Bộ Công Thương ngày 22/5/2020 về việc bổ sung một số mặt hàng thuộc nhóm kinh doanh có điều kiện niêm yết giao dịch trên Sở Giao dịch hàng hóa;
- Căn cứ Giấy phép thành lập Sở Giao dịch Hàng hóa Việt Nam số 4596/GP-BCT do Bộ Công Thương cấp ngày 01/9/2010 và các Giấy phép sửa đổi, bổ sung;
- Căn cứ Điều lệ tổ chức và hoạt động của Sở Giao dịch Hàng hóa Việt Nam;
- Căn cứ Quy chế Niêm yết và Giao dịch Hợp đồng Kỳ hạn, Hợp đồng Quyền chọn hàng hoá tại Sở Giao dịch Hàng hóa Việt Nam;
- Xét đề nghị của Khối Quản lý Giao dịch,

QUYẾT ĐỊNH:

- Điều 1.** Thay đổi thời gian giao dịch Hợp đồng Kỳ hạn tiêu chuẩn hàng hóa tại Sở Giao dịch Hàng hóa Việt Nam theo Phụ Lục 01 đính kèm Quyết định này.
- Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày **31/10/2022**.
- Điều 3.** Ban Giám đốc, các Đơn vị nghiệp vụ trực thuộc Sở Giao dịch Hàng hóa Việt Nam; Thành viên Kinh doanh; Thành viên Môi giới chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Lưu: HC./.

KT. TỔNG GIÁM ĐỐC

PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC



Dương Đức Quang



PHỤ LỤC 01

**THỜI GIAN GIAO DỊCH HỢP ĐỒNG KỲ HẠN TIÊU CHUẨN HÀNG HÓA
TẠI SỞ GIAO DỊCH HÀNG HÓA VIỆT NAM**

(Ban hành kèm theo Quyết định số 816/QĐ/TGD-MXV của Tổng Giám đốc Sở Giao dịch Hàng hóa Việt Nam ngày 27 tháng 10 năm 2022)

1. Từ ngày 31/10/2022 đến ngày 04/11/2022, các mặt hàng có thời gian giao dịch thay đổi như sau:

Stt	Tên hàng hóa	Mã hàng hóa	Nhóm hàng hóa	Sở Giao dịch hàng hóa nước ngoài liên thông	Thời gian giao dịch
1	Cà phê Arabica	KCE	Nguyên liệu công nghiệp	ICE US	Thứ 2 – Thứ 6: 16:15 – 00:30 (ngày hôm sau)
2	Ca cao	CCE	Nguyên liệu công nghiệp	ICE US	Thứ 2 – Thứ 6: 16:45 – 00:30 (ngày hôm sau)
3	Đường	SBE	Nguyên liệu công nghiệp	ICE US	Thứ 2 – Thứ 6: 15:30 – 00:00 (ngày hôm sau)
4	Cà phê Robusta	LRC	Nguyên liệu công nghiệp	ICE EU	Thứ 2 – Thứ 6: 16:00 – 00:30 (ngày hôm sau)
5	Đường trắng	QW	Nguyên liệu công nghiệp	ICE EU	Thứ 2 – Thứ 6: 15:45 – 00:00 (ngày hôm sau)
6	Đồng LME	LDKZ / CAD	Kim loại	LME	Thứ 2 – Thứ 6: 08:00 – 02:00 (ngày hôm sau)
7	Nhôm LME	LALZ / AHD	Kim loại	LME	Thứ 2 – Thứ 6: 08:00 – 02:00 (ngày hôm sau)
8	Chì LME	LEDZ / PBD	Kim loại	LME	Thứ 2 – Thứ 6: 08:00 – 02:00 (ngày hôm sau)
9	Thiếc LME	LTIZ / SND	Kim loại	LME	Thứ 2 – Thứ 6: 08:00 – 02:00 (ngày hôm sau)
10	Kẽm LME	LZHZ / ZDS	Kim loại	LME	Thứ 2 – Thứ 6: 08:00 – 02:00 (ngày hôm sau)

Stt	Tên hàng hóa	Mã hàng hóa	Nhóm hàng hóa	Sở Giao dịch hàng hóa nước ngoài liên thông	Thời gian giao dịch
11	Niken LME	LNIZ / NID	Kim loại	LME	Thứ 2 – Thứ 6: 08:00 – 02:00 (ngày hôm sau)

2. Từ ngày **07/11/2022**, thời gian giao dịch của các mặt hàng như sau:

Stt	Tên hàng hóa	Mã hàng hóa	Nhóm hàng hóa	Sở Giao dịch hàng hóa nước ngoài liên thông	Thời gian giao dịch
1	Ngô	ZCE	Nông nghiệp	CBOT	Thứ 2 – Thứ 6: • Phiên 1: 08:00 – 20:45 • Phiên 2: 21:30 – 02:20 (ngày hôm sau)
2	Ngô mini	XC	Nông nghiệp	CBOT	Thứ 2 – Thứ 6: • Phiên 1: 08:00 – 20:45 • Phiên 2: 21:30 – 02:20 (ngày hôm sau)
3	Đậu tương	ZSE	Nông nghiệp	CBOT	Thứ 2 – Thứ 6: • Phiên 1: 08:00 – 20:45 • Phiên 2: 21:30 – 02:20 (ngày hôm sau)
4	Đậu tương mini	XB	Nông nghiệp	CBOT	Thứ 2 – Thứ 6: • Phiên 1: 08:00 – 20:45 • Phiên 2: 21:30 – 02:20 (ngày hôm sau)
5	Dầu đậu tương	ZLE	Nông nghiệp	CBOT	Thứ 2 – Thứ 6: • Phiên 1: 08:00 – 20:45 • Phiên 2: 21:30 – 02:20 (ngày hôm sau)
6	Khô đậu tương	ZME	Nông nghiệp	CBOT	Thứ 2 – Thứ 6: • Phiên 1: 08:00 – 20:45 • Phiên 2: 21:30 – 02:20 (ngày hôm sau)

Stt	Tên hàng hóa	Mã hàng hóa	Nhóm hàng hóa	Sở Giao dịch hàng hóa nước ngoài liên thông	Thời gian giao dịch
7	Lúa mỳ	ZWA	Nông nghiệp	CBOT	Thứ 2 – Thứ 6: • Phiên 1: 08:00 – 20:45 • Phiên 2: 21:30 – 02:20 (ngày hôm sau)
8	Lúa mỳ mini	XW	Nông nghiệp	CBOT	Thứ 2 – Thứ 6: • Phiên 1: 08:00 – 20:45 • Phiên 2: 21:30 – 02:20 (ngày hôm sau)
9	Lúa mỳ Kansas	KWE	Nông nghiệp	CBOT	Thứ 2 – Thứ 6: • Phiên 1: 08:00 – 20:45 • Phiên 2: 21:30 – 02:20 (ngày hôm sau)
10	Gạo thô	ZRE	Nông nghiệp	CBOT	Thứ 2 – Thứ 6: • Phiên 1: 08:00 – 10:00 • Phiên 2: 20:30 – 02:20 (ngày hôm sau)
11	Cà phê Arabica	KCE	Nguyên liệu công nghiệp	ICE US	Thứ 2 – Thứ 6: 16:15 – 01:30 (ngày hôm sau)
12	Ca cao	CCE	Nguyên liệu công nghiệp	ICE US	Thứ 2 – Thứ 6: 16:45 – 01:30 (ngày hôm sau)
13	Đường 11	SBE	Nguyên liệu công nghiệp	ICE US	Thứ 2 – Thứ 6: 15:30 – 01:00 (ngày hôm sau)
14	Bông	CTE	Nguyên liệu công nghiệp	ICE US	Thứ 2 – Thứ 6: 09:00 – 02:20 (ngày hôm sau)
15	Cà phê Robusta	LRC	Nguyên liệu công nghiệp	ICE EU	Thứ 2 – Thứ 6: 16:00 – 00:30 (ngày hôm sau)
16	Đường trắng	QW	Nguyên liệu công nghiệp	ICE EU	Thứ 2 – Thứ 6: 15:45 – 01:00 (ngày hôm sau)

Stt	Tên hàng hóa	Mã hàng hóa	Nhóm hàng hóa	Sở Giao dịch hàng hóa nước ngoài liên thông	Thời gian giao dịch
17	Dầu cò thô	MPO	Nguyên liệu công nghiệp	BMDX	Thứ 2 – Thứ 6: • Phiên 1: 09:30 – 11:30 • Phiên 2: 13:30 – 17:00 Thứ 2 – Thứ 5: • Phiên 3: 20:00 – 22:30
18	Cao su RSS3	TRU	Nguyên liệu công nghiệp	OSE	Thứ 2 – Thứ 6: • Phiên 1: 07:00 – 13:15 • Phiên 2: 14:30 – 17:00
19	Cao su TSR 20	ZFT	Nguyên liệu công nghiệp	SGX	Thứ 2 – Thứ 6: 06:55 – 17:00
20	Quặng sắt	FEF	Kim loại	SGX	Thứ 2 – Thứ 6: • Phiên 1: 06:10 – 19:00 • Phiên 2: 19:15 – 04:15 (ngày hôm sau)
21	Bạc	SIE	Kim loại	COMEX	Thứ 2 – Thứ 6: 06:00 – 05:00 (ngày hôm sau)
22	Bạc Mini	MQI	Kim loại	COMEX	Thứ 2 – Thứ 6: 06:00 – 05:00 (ngày hôm sau)
23	Bạc Micro	SIL	Kim loại	COMEX	Thứ 2 – Thứ 6: 06:00 – 05:00 (ngày hôm sau)
24	Đồng	CPE	Kim loại	COMEX	Thứ 2 – Thứ 6: 06:00 – 05:00 (ngày hôm sau)
25	Đồng Mini	MQC	Kim loại	COMEX	Thứ 2 – Thứ 6: 06:00 – 05:00 (ngày hôm sau)
26	Đồng Micro	MHG	Kim loại	COMEX	Thứ 2 – Thứ 6: 06:00 – 05:00 (ngày hôm sau)

Stt	Tên hàng hóa	Mã hàng hóa	Nhóm hàng hóa	Sở Giao dịch hàng hóa nước ngoài liên thông	Thời gian giao dịch
27	Bạch kim	PLE	Kim loại	NYMEX	Thứ 2 – Thứ 6: 06:00 – 05:00 (ngày hôm sau)
28	Dầu thô WTI	CLE	Năng lượng	NYMEX	Thứ 2 – Thứ 6: 06:00 – 05:00 (ngày hôm sau)
29	Dầu WTI mini	NQM	Năng lượng	NYMEX	Thứ 2 – Thứ 6: 06:00 – 05:00 (ngày hôm sau)
30	Dầu thô WTI micro	MCLE	Năng lượng	NYMEX	Thứ 2 – Thứ 6: 06:00 – 05:00 (ngày hôm sau)
31	Xăng pha chế RBOB	RBE	Năng lượng	NYMEX	Thứ 2 – Thứ 6: 06:00 – 05:00 (ngày hôm sau)
32	Khí tự nhiên	NGE	Năng lượng	NYMEX	Thứ 2 – Thứ 6: 06:00 – 05:00 (ngày hôm sau)
33	Khí tự nhiên mini	NQG	Năng lượng	NYMEX	Thứ 2 – Thứ 6: 06:00 – 05:00 (ngày hôm sau)
34	Dầu Brent mini*	BM	Năng lượng	ICE Singapore	Thứ 2 – Thứ 6: 08:00 – 06:00 (ngày hôm sau)
35	Dầu thô Brent*	QO	Năng lượng	ICE EU	Thứ 2 – Thứ 6: 08:00 – 06:00 (ngày hôm sau)
36	Dầu ít lưu huỳnh*	QP	Năng lượng	ICE EU	Thứ 2 – Thứ 6: 08:00 – 06:00 (ngày hôm sau)

Stt	Tên hàng hóa	Mã hàng hóa	Nhóm hàng hóa	Sở Giao dịch hàng hóa nước ngoài liên thông	Thời gian giao dịch
37	Đồng LME	LDKZ / CAD	Kim loại	LME	Thứ 2 – Thứ 6: 08:00 – 02:00 (ngày hôm sau)
38	Nhôm LME	LALZ / AHD	Kim loại	LME	Thứ 2 – Thứ 6: 08:00 – 02:00 (ngày hôm sau)
39	Chì LME	LEDZ / PBD	Kim loại	LME	Thứ 2 – Thứ 6: 08:00 – 02:00 (ngày hôm sau)
40	Thiếc LME	LTIZ / SND	Kim loại	LME	Thứ 2 – Thứ 6: 08:00 – 02:00 (ngày hôm sau)
41	Kẽm LME	LZHZ / ZDS	Kim loại	LME	Thứ 2 – Thứ 6: 08:00 – 02:00 (ngày hôm sau)
42	Niken LME	LNIZ / NID	Kim loại	LME	Thứ 2 – Thứ 6: 08:00 – 02:00 (ngày hôm sau)

* Thời gian mở cửa giao dịch của ngày thứ Hai sớm hơn 02 tiếng so với giờ mở cửa thông thường.